

TẬP ĐOÀN
BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015.

Số: 90/TST-KTTKTC
V/v: Công bố thông tin về BCTC
hợp nhất Quý IV/2014.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
- Mã chứng khoán: **TST**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
- Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
- Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2014 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 11/02/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



Phan Sỹ Kiên

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong KQKD hợp nhất quý IV năm 2014 trên 10% so với cùng kỳ năm trước

* Trong quý IV năm 2014 Công ty TST lãi hợp nhất sau thuế là 6.012.017.199 đồng, tăng lãi 3.107.177.824 đồng so với KQKD của quý IV năm 2013, tăng tương đương 107% là do những nguyên nhân sau:

1. Doanh thu hợp nhất của Công ty TST trong quý IV năm 2014 tăng 36,9 % so với cùng kỳ năm 2013 nhưng trong đó doanh thu Bán hàng lại giảm -1,2%, doanh thu Bảo dưỡng giảm -78,0 %, doanh thu Xây lắp - Lắp đặt giảm -35,5%, doanh thu Sửa chữa tăng 9,7%, doanh thu khác tăng 18,2%, tuy vậy tình hình ghi nhận Doanh thu trong quý IV năm 2014 được cải thiện là do trong thời gian này công ty TST có thêm nguồn doanh thu mới từ dịch vụ Tối ưu hóa, nhưng do cùng kỳ năm 2013 chưa có dịch vụ này nên không thể làm công tác phân tích được. Trong khi đó giá vốn hợp nhất của Công ty TST trong quý IV năm 2014 lại tăng lên đến 38,4% so với cùng kỳ năm ngoái, trong đó giá vốn bán hàng giảm -34,7%, giá vốn Bảo dưỡng giảm -74,1%, giá vốn Xây lắp-Lắp đặt tăng 14,18%, giá vốn dịch vụ khác giảm 45,3% so với cùng kỳ năm trước, riêng giá vốn dịch vụ Tối ưu hóa do năm ngoái chưa phát sinh nên không phân tích được. Từ thay đổi này của các chỉ tiêu Doanh thu và Giá vốn hợp nhất đã làm cho công ty TST có khoản lãi gộp hợp nhất trong quý IV năm 2014 là 7.082.218.454 đồng, tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước.

2. Doanh thu tài chính hợp nhất của công ty quý IV năm 2014 giảm tới -39,5% so với cùng kỳ năm trước do kỳ này công ty TST không có nhiều các khoản lãi từ tài khoản tiền gửi Ngân hàng. Chi tiêu chi phí tài chính hợp nhất giảm tới -76,8%, đặc biệt là chi phí lãi vay ngân hàng giảm tới -90% so với cùng kỳ năm 2013.

3. Chi phí bán hàng hợp nhất của công ty TST quý IV năm 2014 giảm đến -157,2% so với quý IV năm 2013 vì công ty đã cơ cấu lại các khoản phát sinh liên quan đến hàng ủy thác tại tài khoản này sang tài khoản giá vốn hàng ủy thác.

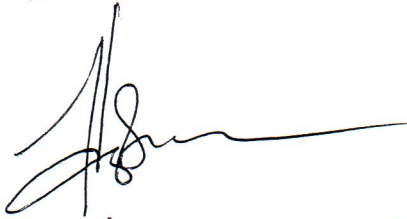
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất của công ty quý IV năm 2014 tăng 222,1 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do chi phí lương quản lý tăng lên bởi cơ cấu doanh thu (giảm hàng thương mại, thêm tối ưu hóa) và tăng % CP lương tại dịch vụ khác (cho thuê tài sản, thiết bị) đã được HĐQT phê duyệt.

5. Thu khác hợp nhất quý IV năm 2014 tăng 55,0% chủ yếu do công ty đã hoàn nhập những khoản trích giá vốn những năm trước nhưng không dung đến nữa, trong khi đó chi khác hợp nhất lại giảm đến -100,9% do không có thu gì nhiều cả. Các khoản mục thu, chi khác hợp nhất làm công ty TST có khoản lãi/(lỗ) khác hợp nhất tăng 636,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

→ Tóm lại so với cùng kỳ năm trước trong quý IV năm 2014 doanh thu hợp nhất của Công ty TST tăng 36,9%, giá vốn hợp nhất cũng tăng tương đương đến 38,4%, doanh thu tài chính hợp nhất giảm -39,5%, chi phí tài chính hợp nhất giảm -76,8%, chi phí bán hàng hợp nhất giảm -157,2%, chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất tăng 222,1%, lợi nhuận khác hợp nhất tăng 636,2% ... đã làm cho Công ty TST có lãi hợp nhất là 6.012.017.199 đồng, tăng lãi 3.107.177.824 đồng so với KQKD của quý IV năm 2013, tăng tương đương 107% so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

Chứng chỉ ISO 9001:2008 (được cấp bởi TUV-NORD ngày 10/04/2014).



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
TÀI SẢN					
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112,700,920,894	111,295,041,999
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,743,306,734	6,556,251,383
1.	Tiền	111		7,743,306,734	6,556,251,383
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,734,234,676	220,000,000
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		2,734,234,676	220,000,000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu	130		79,878,698,473	74,520,184,623
1.	Phải thu khách hàng	131		66,256,367,438	60,718,872,441
2.	Trả trước cho người bán	132		1,063,606,842	1,947,639,391
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135		20,757,011,104	16,216,568,042
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,198,286,911)	(4,362,895,251)
IV.	Hàng tồn kho	140		8,256,175,782	16,128,176,578
1.	Hàng tồn kho	141		8,256,175,782	16,128,176,578
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		14,088,505,229	13,870,429,415
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89,421,170	130,708,444
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		148,873,906	7,779,425
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		303,529,539	404,533,557
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158		13,546,680,614	13,327,407,989
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68,787,224,371	70,605,822,659
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		43,541,758,800	40,990,753,193
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		15,501,180,370	14,542,359,705
	- Nguyên giá	222		59,728,493,172	60,353,587,869
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,227,312,802)	(45,811,228,164)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
	Tài sản cố định vô hình	227		24,986,675,704	24,561,806,397
	- Nguyên giá	228		25,891,037,818	25,502,635,221
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(904,362,114)	(940,828,824)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		3,053,902,726	1,886,587,091
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-

Chỉ tiêu		Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,132,371,246	18,324,371,246
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12,593,275,527	12,593,275,527
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		5,890,000,000	6,082,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(350,904,281)	(350,904,281)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		7,113,094,325	11,290,698,220
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		6,530,915,091	11,198,593,220
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		582,179,234	92,105,000
VI.	Lợi thế thương mại	269			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		181,488,145,265	181,900,864,658
	NGUỒN VỐN			181,488,145,265	181,900,864,658
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		76,775,238,995	76,964,725,117
I.	Nợ ngắn hạn	310		76,049,343,540	75,782,625,117
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		6,337,500,000	7,591,116,050
2.	Phải trả người bán	312		19,878,974,353	18,301,827,150
3.	Người mua trả tiền trước	313		1,066,866,938	1,045,967,634
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2,595,368,539	2,614,919,234
5.	Phải trả người lao động	315		5,147,557,001	4,521,370,848
6.	Chi phí phải trả	316		14,560,764,741	10,307,876,327
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		25,318,365,282	31,297,697,769
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1,126,188,023	97,223,442
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		17,758,663	4,626,663
II.	Nợ dài hạn	330		725,895,455	1,182,100,000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		431,350,000	1,182,100,000
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		294,545,455	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87,663,308,901	87,754,710,663
I.	Vốn chủ sở hữu	410		87,663,308,901	87,754,710,663
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		9,041,876,184	9,041,876,184
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		2,059,954,379	2,059,954,379
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1,102,199,009	119,132,759
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(22,240,280,671)	(21,165,812,659)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

Chi tiêu		Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		17,049,597,369	17,181,428,878
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		181,488,145,265	181,900,864,658
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG					-
1.	Tài sản thuê ngoài	01			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4.	Nợ khó đòi đã sử lý	04			
5.	Ngoại tệ các loại	05			
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

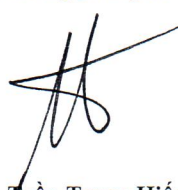
Lập ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ IV HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,541,000,961	3,811,038,206
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2,008,784,669	3,306,437,762
- Các khoản dự phòng	03		(4,864,356,241)	(36,318,521)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			6,934,313
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(1,346,224,354)
- Chi phí lãi vay	06		481,170,348	1,869,051,381
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		(262,057,625)	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu				
3 động	08		904,542,112	7,610,918,787
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9,943,342,832	24,981,968,564
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7,872,000,796)	7,360,297,639
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(1,018,231,597)	(14,147,406,046)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4,708,965,403)	(5,962,113,167)
Tiền lãi vay đã trả	13		(481,170,348)	(1,942,213,473)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(555,779,050)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			3,622,188,713
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,412,890,440)	(4,693,434,360)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(5,645,373,640)	16,274,427,607
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,075,589,090)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		542,220,938	1,276,683,580
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(734,234,676)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,514,234,676	1,500,000,000
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(192,000,000)	
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		454,057,625	1,909,702,550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,318,513,239	1,876,562,364
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		7,591,116,050	17,758,737,250
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,337,500,000)	(38,992,419,233)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(113,811,000)	(1,285,209,408)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,139,805,050	(22,518,891,391)

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1,187,055,351)	(4,367,901,420)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7,743,306,734	12,111,208,154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,556,251,383	7,743,306,734

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2015

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Tổng giám đốc

Trần Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

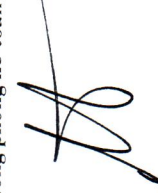
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		29,498,302,418	21,547,711,557	69,432,853,506	97,333,354,769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	54,545,455	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		29,498,302,418	21,547,711,557	69,378,308,051	97,333,354,769
4. Giá vốn hàng bán	11		22,416,083,964	16,196,479,063	55,404,944,680	80,603,951,314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7,082,218,454	5,351,232,494	13,973,363,371	16,729,403,455
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		194,642,005	321,764,306	629,817,173	547,741,263
7. Chi phí tài chính	22		202,924,931	875,366,460	674,309,273	2,826,311,656
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		111,656,134	1,112,331,892	481,170,348	1,869,051,381
8. Chi phí bán hàng	24		(596,243,329)	1,042,403,070	766,714,020	1,732,911,183
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,531,826,469	1,590,079,929	11,300,890,296	11,666,600,376
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4,138,352,388	2,165,147,341	1,861,266,955	1,051,321,503
11. Thu nhập khác	31		784,550,355	1,425,680,559	2,121,772,303	4,568,331,670
12. Chi phí khác	32		(1,134,030,822)	1,124,103,881	442,038,297	2,314,692,417
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,918,581,177	301,576,678	1,679,734,006	2,253,639,253
14. Phần Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	506,077,450	-	506,077,450
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,056,933,565	2,972,801,469	3,541,000,961	3,811,038,206
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		44,916,366	67,962,094	44,916,366	75,083,306
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6,012,017,199	2,904,839,375	3,496,084,595	3,735,954,900
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,237,998,450	(109,262,923)	131,831,508	301,795,701
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62		4,774,018,749	3,014,102,298	3,364,253,087	3,434,159,199
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		995	628	701	715

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 11 tháng 02 năm 2015

Tổng giám đốc



Phạm Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 cùng các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Đo kiểm các công trình viễn thông (Chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học; Kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn cáp quang, cáp đồng, cáp điện tin học, truyền hình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo quy định hiện hành; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Đại lý du lịch. Chi tiết: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình điện đến 35KV; Xây dựng công trình nhà cửa như: Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống, đập và đê; Xây dựng các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật;
- Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt các công trình viễn thông, điện tử, tin học, Xây dựng các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Quảng cáo bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình thiết bị viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bưu chính viễn thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng. Chi tiết: Sản xuất các thiết bị điện, điện tử, tin học.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	04 Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	04 Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	657 – Trần Cao Vân, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	196/3 Cộng Hòa, phường 12, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam, Địa chỉ trụ sở chính – số 164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP Hà nội, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103019669 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 9 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 14 vào ngày 09 tháng 9 năm 2014. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất, mua, bán thiết bị chuyên ngành viễn thông và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Căn cứ theo biên bản họp Hội đồng Quản trị của Công ty CP Huawei – TST Việt Nam ngày 25 tháng 1 năm 2010, Công ty đã góp bổ sung vốn vào Công ty Cổ phần Huawei - TST Việt Nam với số tiền là 1.330.000.000 đồng Việt Nam vào ngày 25 tháng 1 năm 2010, theo đó Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2010.

Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC. Công ty liên kết này được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011031000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty liên kết này được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Tại Ngày 31 tháng 03 năm 2011, Công ty nắm 25% quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

3.6 Thuê tài sản

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản cố định vô hình dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất dựa trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO399599 cho lô đất thuê có diện tích 10.000 m² tại khu công nghiệp Bắc Ninh, xã Tương Giang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh do Ủy Ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 6 năm 2009 với thời gian sử dụng đến ngày 22 tháng 12 năm 2049 và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Quyền sử dụng đất	42 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp sẽ được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

3.13 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu của các cổ đông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo xác nhận khối lượng hoàn thành giữa Công ty và khách hàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cố tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh

4. TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	359.983.608	956.924.547
Tiền gửi ngân hàng	6.556.251.383	6.786.382.187
	6.556.251.383	7.743.306.734

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	220.000.000	2.734.234.676
Cho vay ngắn hạn (ii)		
	220.000.000	2.734.234.676

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng tại công ty mẹ	35.664.872.642	38.614.151.135
Phải thu khách hàng tại công ty con	25.053.999.799	27.642.216.303
	60.718.872.441	66.256.367.438
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.362.895.251)	(8.198.286.911)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	(8.198.286.911)	(8.198.286.911)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(461.100.573)	
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	4.296.492.233	
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	(4.362.895.251)	(8.198.286.911)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán tại công ty mẹ	140.324.214	826.994.236
Trả trước cho người bán tại công ty con	1.807.315.177	236.612.606
	1.947.639.391	1.063.606.842

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	250.209.147	-
Phải thu CB CNV	2.195.768.440	4.197.094.681
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu từ VNPT	42.058.434	4.329.251.164
Phải thu thuế nhập khẩu ủy thác	671.572.200	1.697.092.670
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.221.413.067	1.834.823.292
Phải thu Công trình từ đơn vị trực thuộc	1.788.516.558	-
Phải thu Công trình từ CBCNV	1.933.564.779	-
Phải thu khác	2.541.920.580	3.127.204.460
	16.216.568.042	20.757.011.104

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.089.959.568	2.793.921.067
Công cụ, dụng cụ	141.711.336	99.481.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.521.994.076	3.247.320.857
Hàng hóa	1.374.511.598	2.115.452.441
Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	16.128.176.578	8.256.175.782

]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	136.167.801	136.167.801
Tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình	12.741.777.317	11.977.944.181
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	449.462.871	1.432.568.632
	<u>13.327.407.989</u>	<u>13.546.680.614</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện Vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23.147.824.820	25.701.552.816	9.640.426.327	1.082.385.409	156.303.800	59.728.493.172
- Tăng trong kỳ			2.012.680.000			2.012.680.000
<i>Mua trong kỳ</i>			2.012.680.000			2.012.680.000
<i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>						
<i>Tăng khác (*)</i>						
- Giảm trong kỳ		(34.576.162)	(1.353.009.141)			(1.387.585.303)
Số dư cuối kỳ	23.147.824.820	25.666.976.654	10.300.097.186	1.082.385.409	156.303.800	60.353.587.869
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết						
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu năm	11.084.333.826	23.533.640.201	8.456.299.285	1.028.548.025	124.491.465	44.227.312.802
- Tăng trong kỳ	1.487.370.890	836.242.568	409.231.816	43.260.529	25.312.452	2.801.418.255
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.487.370.890	836.242.568	409.231.816	43.260.529	25.312.452	2.801.418.255
<i>Tăng khác (*)</i>		(226.387.752)	(991.115.141)			(1.217.502.893)
- Giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	12.571.704.716	24.143.495.017	7.874.415.960	1.071.808.554	149.803.917	45.811.228.164
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.062.490.994	2.167.912.615	1.184.127.042	53.837.3846	31.812.335	15.501.180.370
Số dư cuối kỳ	11.084.333.826	23.499.064.039	9.115.970.144	102.8548.025	124.491.465	44.852.407.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	25.731.037.818	160.000.000	25.891.037.818
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tặng khác (*)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	(285.545.455)	(102.857.142)	(388.402.597)
Số dư cuối kỳ	25.445.492.363	57.142.858	25.502.635.221
Giá trị hao mòn:			
Số dư đầu năm	744.362.114	160.000.000	904.362.114
- Khấu hao trong kỳ	139.323.852	-	139.323.852
- Tặng khác	139.323.852	-	139.323.852
- Giảm trong kỳ	-	(102.857.142)	(102.857.142)
Số dư cuối kỳ	883.685.966	57.142.858	940.828.824
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	24.986.675.704	-	24.986.675.704
Số dư cuối kỳ	24.561.806.397	-	24.561.806.397

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	12.593.275.527	12.593.275.527
Đầu tư dài hạn khác	6.082.000.000	5.890.000.000
	18.675.275.527	18.483.275.527

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC là một công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011031000001, do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 16 tháng 6 năm 2008. Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất cáp sợi quang Vina – LSC theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011021000001 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 10 tháng 8 năm 2007. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất các loại sợi cáp quang; sản xuất và kinh doanh các loại phụ kiện thiết bị đồng bộ kèm theo các loại cáp quang, các thiết bị vật tư, nguyên liệu chuyên ngành viễn thông, truyền hình, công nghệ thông tin, điện tử tin học dân dụng, công nghiệp, điều khiển tự động và các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	12.593.275.527	12.087.198.077
Phần lãi từ công ty liên kết	-	506.077.450
Cổ tức nhận được trong năm 2014	-	-
Số cuối quý	12.593.275.527	12.593.275.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

13.2 Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
<i>Vina OFC</i>		
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	1.152.000.000	960.000.000
	6.082.000.000	5.890.000.000
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Sửa chữa Tài sản, Công cụ, Dụng cụ	264.782.243	170.515.778
Chi phí liên quan đến sản phẩm mới	495.378.351	5.768.512.198
Chi phí giải thể các Chi nhánh	981.094.943	591.887.115
Chi phí trả trước dài hạn tại Công ty con	9.457.337.683	-
	1.119.8593.220	6.530.915.091
15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình		6.337.500.000
Vay ngắn hạn tại Công ty con	7.591.116.050	-
	7.591.116.050	6.337.500.000
16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán của công ty mẹ	10.999.595.796	10.574.967.812
Phải trả người bán của công ty con	7.302.231.354	9.304.006.541
	18.301.827.150	19.878.974.353
17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC		
	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước tại Công ty mẹ	954.977.834	935.450.078
Người mua trả tiền trước tại Công ty con	90.989.800	131.416.860
	1.045.967.634	1.066.866.938

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	2.211.238.811	2.282.203.408
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.805.254	50.909.976
Thuế thu nhập cá nhân	173.299.389	74.679.375
Thuế nhà thầu	-	-
Các loại thuế khác	(218.957.777)	(115.953.759)
	<u>2.210.385.677</u>	<u>2.291.839.000</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Giá vốn trích trước	1.872.442.030	6.351.748.444
Chi phí phải trả tại CN TP Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí thuế nhà thầu nước ngoài		1.879.770.228
Chi phí phải trả tại công ty con	2.182.016.228	-
Các khoản khác		75.828.000
	<u>10.307.876.327</u>	<u>14.560.764.741</u>

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm xã hội và y tế	165.643.938	4.590.702
Kinh phí công đoàn	625.257.663	453.292.965
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	21.147.572.196	12.705.081.687
Phải trả cổ tức	5.188.481.417	5.302.292.417
Phải trả khác tại CN TP Hồ Chí Minh	1.990.198.309	1.990.198.309
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	-	789.237.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.180.544.249	4.073.671.464
	<u>31.297.697.772</u>	<u>25.318.365.282</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
								Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	8.094.619.201	2.280.450.093	845.287.608	(25.717.516.743)	83.202.400.159
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	3.434.159.199	3.434.159.199
Trích lập quỹ	-	-	-	143.616.748	23.935.872	256.362.745	(423.915.365)	-
- Điều chỉnh do xác định lại lợi ích cổ đông thiểu số theo BC CTy con đã được kiểm toán	-	-	-	803.640.235	(244.431.586)	548.656	(988.744.444)	(428.987.139)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi							(126.353.343)	(126.353.343)
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN do các năm trước trích thừa theo QT thuế							1.473.526.025	1.473.526.025
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	108.564.000	108.564.000
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	1.102.199.009	(22.240.280.671)	87.663.308.901
Kỳ này năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	1.102.199.009	(22.240.280.671)	87.663.308.901
- Lợi nhuận trong kỳ							3.364.253.087	3.364.253.087
- Trích lập các quỹ của HTSV							(400.000.000)	(400.000.000)
- Chuyển quỹ KMHK sang quỹ PL							(847.351.948)	(847.351.948)
- Trích lập quỹ KTPL							(1.153.566.669)	(1.153.566.669)
- Tăng khác						(983.066.250)	111.133.543	(871.932.707)
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.041.876.184	2.059.954.379	119.132.759	(21.165.812.659)	87.754.710.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

20.2 Chi tiết vốn điều lệ của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu thường
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	15.749.910.000	15.749.910.000
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000
	48.000.000.000	48.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.000.000.000	48.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
	48.000.000.000	48.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã trả		

20.4 Cổ tức

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Cổ tức của công ty mẹ (TST)		
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.047.230.701	1.097.782.101
Cổ tức công bố trong kỳ	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0)	((990.400))
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	(611.000)
Cổ tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	(170.000)
Cổ tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	(209.400)
Cổ tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2013: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	1.047.230.701	1.096.791.701
Cổ tức của công ty con (HTSV)		
	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Cổ tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	4.141.250.716	4.256.450.716
Cổ tức điều chỉnh tăng của các năm trước		
Cổ tức đã trả trong kỳ	(0.00)	(50.950.000)
Trong đó		
Cổ tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cổ tức cho năm 2011: 1.000 VNĐ/ cổ phiếu	-	(50.950.000)
Cổ tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
	4.141.250.716	4.205.500.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

20.5 Cổ phiếu

	Số cuối quý Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	4.800.000	4.800.000
<i>Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	4.800.000	4.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

20.6 Lợi ích của các cổ đông thiểu số

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đã góp	14.972.250.000	14.972.250.000
Quỹ đầu tư và phát triển	1.301.271.503	697.609.221
Quỹ dự phòng tài chính	158.533.900	624.429.611
Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	80.750.996	33.589.829
Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	668.622.478	200.092.568
	17.181.428.878	16.527.971.237

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Tổng doanh thu		
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán hàng	8.011.419.268	8.108.397.084
Doanh thu bảo dưỡng	880.605.699	3.995.347.156
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	4.602.769.751	7.489.573.828
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	636.573.119	580.343.949
Doanh thu Thiết kế	61.481.848	(74.971.629)
Doanh thu Tối ưu hóa	13.433.734.600	-
Doanh thu khác	1.871.718.133	1.449.021.169
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	29.498.302.418	21.547.711.557

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	8.725.287	76.014.641
Cổ tức được chia	192.000.000	172.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(6.083.282)	72.949.665
	194.642.005	321.764.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.041.290.487	9.256.276.487
Giá vốn bảo dưỡng	627.774.023	2.420.625.305
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	3.803.528.596	3.330.952.103
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	927.948.016	(7.553.835)
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	50.931.387	12.206.240
Giá vốn Tối ưu hóa	9.244.716.156	-
Giá vốn đo kiểm	-	-
Giá vốn khác	1.719.895.299	1.183.972.763
	22.416.083.964	16.196.479.063

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Lãi tiền vay	145.453.350	267.298.192
Chênh lệch tỷ giá	57.471.581	277.162.352
Chi phí tài chính khác	-	330.905.916
	202.924.931	875.366.460

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Chi phí nhân viên quản lý	3.458.909.016	1.222.356.421
Chi phí đồ dùng văn phòng	68.200.363	(120.648.577)
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.240.220	(49.256.985)
Thuế, phí và lệ phí	37.483.271	(733.168.506)
Chi phí dự phòng	(3.835.391.660)	(636.296.195)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.676.940.080	(292.128.794)
Chi phí bằng tiền khác	1.949.445.179	385.919.662
	3.531.826.469	223.222.974

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Quý IV năm 2014	Quý IV năm 2013
Lợi nhuận thuần trước thuế	6.056.933.565	2.972.801.469
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.867.117.501)	(2.700.953.093)
Chi phí lãi trả chậm	0	0
Lãi/ (lỗ) lũy kế cộng dồn và các khoản được giảm trừ thuế TNDN từ năm trước	(5.867.117.501)	(2.700.953.093)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế đã căn trừ lỗ lũy kế từ năm trước	189.816.064	271.848.376
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành (tại công ty mẹ)	189.816.064	271.848.376
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành (của riêng HTSV)	47.454.016	67.962.094
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(111.112)	1.473.317.657
Thuế TNDN điều chỉnh theo quyết toán thuế	-	(1.493.526.025)
Thuế TNDN điều chỉnh khác	(2.648.762)	3.156.250
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	44.805.254	50.909.976



Trần Trung Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Sỹ Kiên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 11 tháng 02 năm 2015